

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TỪ “盡”, “尽” TRONG TIẾNG HÁN VÀ TỪ HÁN VIỆT “TẬN” TRONG TIẾNG VIỆT 刘艳芬 (LƯU DIỄM PHÂN)* - 罗文青 (LA VĂN THANH)**

TÓM TẮT: Từ Hán Việt đóng vai trò cực kì quan trọng trong kho từ vựng tiếng Việt. Vì thế, việc nghiên cứu nguồn gốc và diễn biến của từ Hán Việt là hết sức ý nghĩa, nhất là khi so sánh, đối chiếu giữa từ Hán Việt với chúng trong tiếng Hán. Bài này tìm hiểu từ “盡”, “尽” trong tiếng Hán và từ Hán Việt “tận” trong tiếng Việt; chỉ ra sự giống và khác nhau cũng như việc dịch từ này từ tiếng Hán sang tiếng Việt và từ tiếng Việt sang tiếng Hán ở các ngữ cảnh khác nhau.

TỪ KHOÁ: 盡 ; 尽; tận; nguồn gốc; diễn biến; từ Hán Việt; tiếng Hán; tiếng Việt; cách dịch.

NHẬN BÀI: 13/12/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/01/2025

1. Dẫn nhập

Việt Nam và Trung Quốc núi sông liền một dải, có quan hệ mật thiết trong lịch sử, điều này được phản ánh rõ rệt ở trên mặt từ vựng tiếng Việt, trong đó từ Hán Việt là kết quả giao lưu trong lịch sử lâu dài của hai nước Việt Nam và Trung Quốc. Từ Hán Việt đã trở thành bộ phận không thể thiếu trong tiếng Việt. Không chỉ là đơn vị từ vựng, từ Hán Việt còn là dấu ấn của sự giao lưu và tiếp xúc trong dòng chảy lịch sử hai nước Việt Nam và Trung Quốc.

Bài viết này chọn từ Hán Việt “tận 尽” làm đối tượng nghiên cứu. Sử dụng phương pháp miêu tả, thống kê và so sánh, bài viết xem xét nguồn gốc và diễn biến của “tận 尽” một cách hệ thống.

2. Từ “盡”, “尽” trong tiếng Hán và Hán Việt “tận” trong tiếng Việt

2.1. Từ “盡”, “尽” trong tiếng Hán

Sau khi khảo cứu các sách cổ, điều có thể xác định được là từ “尽” trong tiếng Hán bắt nguồn từ triều đại nhà Thương Trung Quốc. Theo sách *Thuyết văn giải tự kim thích* (说文解字今释), từ “尽” trong tiếng Hán với kiểu chữ cổ tiếng Hán là “𣎵”.

Trong giáp cốt văn triều đại nhà Thương được viết là: “𣎵”, “𣎵” hoặc “𣎵”. Là chữ tượng hình, ba chữ giáp cốt trên mang đặc điểm sinh động, kiểu như một bức tranh, đưa cho độc giả cảm giác trực quan. Nhìn vào chữ giáp cốt của từ “盡”, có thể cảm nhận được nó được chia thành ba bộ phận: những nét đường phía trên bên phải kiểu như tay; những nét đường ở giữa kiểu như dụng cụ gột rửa (cũng có người nói là bàn chải); phần dưới kiểu như dụng cụ ăn uống; kết hợp lại: trên tay cầm dụng cụ gột rửa để rửa bộ đồ ăn.

Trong *Tăng订殷虚书契考释* (增订殷虚书契考释), La Chấn Ngọc có giải thích ý nghĩa của từ “盡” trong giáp cốt văn như sau: “食盡，器斯滌矣。故有終盡之意” (ăn xong đồ ăn thì phải rửa dụng cụ có chứa đồ ăn); vì thế, từ “盡” có ý nghĩa “hết”; “xong”; “kết thúc”.

Trong *Tự điển Khang Hy* (康熙字典) có ghi: “盡，器物中空” (không có gì hết trong dụng cụ ăn uống); cách giải nghĩa trong *Tự điển Khang Hy* (康熙字典) tương đương với cách giải thích của La Chấn Ngọc.

Qua việc giải thích ý nghĩa của từ “盡” trong các sách cổ, có thể biết được nghĩa ban đầu của từ “尽” là “hết”; “xong”; “kết thúc” (còn cách viết: 盡 là chữ phồn thể; 尽 là chữ giản thể).

*Trường Đại học Ngoại ngữ Từ Xuyên (Trùng Khánh, Trung Quốc);

Email: 2239393493@qq.com

**GS.TS; Trường Đại học Ngoại ngữ Từ Xuyên (Trùng Khánh, Trung Quốc);

Email: 416811460@qq.com

2.2. Từ Hán Việt “tận” trong tiếng Việt

2.2.1. Từ Hán Việt *tận* được sử dụng trong tiếng Việt hiện đại

Dựa vào kho ngữ liệu tiếng Việt của Trung tâm Từ điển học (VIETLEX), nhập từ Hán Việt “tận”, có thể tra được 456 trường hợp có chứa từ Hán Việt “tận”, chủ yếu được sử dụng trong phạm vi ngôn ngữ và văn học, lịch sử, khoa học xã hội, khoa học sự sống, khoa học tự nhiên và công nghệ, báo chí, có thể hình dung bằng bảng sau:

Bảng 1. Từ Hán Việt *tận* được sử dụng trong các lĩnh vực

Lĩnh vực	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Ngữ cảnh (ví dụ)
Ngôn ngữ và văn học	342	75	Ai thương ta thời nói với ta, Kéo mà năm <i>tận</i> tháng qua đi rồi.
Lịch sử	30	6,58	Thừa thắng truy kích liền 4 ngày đêm, đuổi đến <i>tận</i> sào huyệt của bọn chúng rồi về.
Khoa học xã hội	18	3,95	Cô bạn gái vừa đính hôn xong đã cho tôi thấy là giá mình có chờ đến <i>tận</i> ngày nay mới lấy chồng cũng chẳng thiệt thòi gì.
Khoa học sự sống	3	0,66	Lúc bóp chân bên phải da thịt đau tê dại thì lan <i>tận</i> gót chân phải đau tê.
Khoa học tự nhiên và công nghệ	28	6,14	Nhưng chẳng bao lâu sau người ta thấy rằng phương trình đó vẫn đúng nếu dùng nó trong một bối cảnh thích hợp và thực tế nó vẫn được dùng cho tới <i>tận</i> hôm nay.
Báo chí	35	7,68	Chó ăn cả lông, cây đào <i>tận</i> gốc.

2.2.2. Sự diễn biến của từ “盡, 尽” trong tiếng Hán và từ Hán Việt “tận” trong tiếng Việt

a. Về đặc điểm từ loại

Bảng 2. Từ loại của “盡, 尽” trong tiếng Hán và từ Hán Việt “tận” trong tiếng Việt

TT	Mục từ	Từ điển	Nhà xuất bản	Từ loại
1	盡 (Hán ngữ cổ đại)	王力古汉语字典 (Từ điển cổ Hán ngữ Vương Lực)	中华书局 (2003 年)	1. giới từ 2. phụ từ
		古代汉语词典 (Từ điển Hán ngữ cổ đại)	四川辞书出版社 (2019 年)	1. động từ 2. danh từ 3. phụ từ
2	尽 (Từ Hán ngữ hiện đại)	现代汉语词典 (Từ điển Hán ngữ hiện đại)	商务印书馆 (2012 年)	1. động từ 2. phụ từ 3. dùng trong văn viết
3	Tận trong tiếng Việt hiện đại	Đại từ điển tiếng Việt (Nguyễn Như Ý chủ biên)	Nxb Văn hoá thông tin (năm 1998)	1. tính từ 2. liên từ
		Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên)	Nxb Đà Nẵng (năm 2011)	1. tính từ 2. kết từ

Theo bảng biểu trên, chúng ta có thể thấy được từ loại của từ Hán Việt “tận-尽” hiện nay ngày càng đơn giản hoá:

Trong tiếng Hán: có từ loại là động từ, danh từ, phụ từ. Trong tiếng Việt: tận có hai từ loại tính từ và liên từ (kết từ, từ nối).

b. Về đặc điểm ngữ nghĩa

Bảng 3. Ngữ nghĩa của “盡, 尽” trong tiếng Hán và từ Hán Việt “tận” trong tiếng Việt

TT	Mục từ	Từ điển	Giải nghĩa
1	盡 (Hán ngữ cổ đại)	说文解字句读 (Thuyết văn giải tự câu đọc) 中华书局, 1988 年.	không có đồ gì nữa (trong dụng cụ)
		王力古汉语字典 (Tự điển cổ Hán ngữ Vương Lực) 中华书局, 2003 年.	1.không có đồ gì nữa (trong dụng cụ); 2. đến tận cùng; 3. toàn bộ
		古代汉语词典 (Tự điển Hán ngữ cổ đại) 商务印书馆, 2015 年.	1.hết; 2.kết thúc; 3.dốc hết; 4.tận cùng; 5.ở giới hạn cuối cùng hoặc đến cực điểm; 6.toàn bộ; 7.chỉ chi phí, tương đương với “贐”.
2	尽 (Hán ngữ hiện đại)	现代汉语词典 (Tự điển Hán ngữ hiện đại) 商务印书馆, 2012 年.	1.hết; 2.đến tận cùng hoặc đến cực điểm; 3.làm hết; 4.dốc sức; 5.toàn bộ; 6.tất cả; 7.từ vong.
3	tận	Đại từ điển Tiếng Việt (Nguyễn Như Ý chủ biên) Nxb Văn hoá thông tin, 1998.	1.hết; kết thúc; 2.toàn bộ; 3.ở giới hạn cuối cùng.
		Hán Việt Từ Điển (Đào Duy Anh) Nxb Văn hoá thông tin, 2013.	1.không; 2.hết; 3. tất thảy.
		Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên) Nxb Đà Nẵng, 2011.	1.(chỗ hoặc lúc) đến đây là hết, là giới hạn cuối cùng; 2.từ biểu thị điều nêu ra sau đó là vị trí, giới hạn cuối cùng mà hành động vừa nói đến đạt tới.

Nhận xét:

Nghĩa ban đầu của từ “盡” trong Hán ngữ cổ đại vốn là “không có đồ gì nữa trong dụng cụ”, nhưng theo sự phát triển của cuộc sống xã hội, nhận thức cũng như kết cấu ngôn ngữ của người dân, ngữ nghĩa của từ “盡” trong Hán ngữ cổ đại có tăng thêm mấy nghĩa mới, như: “đến tận cùng”; “hết”; “toàn bộ”; “kết thúc”; “dốc hết”; “ở giới hạn cuối cùng hoặc đến cực điểm”; “chi phí”.

So với nghĩa trong Hán ngữ cổ đại, nghĩa của từ “尽” trong Hán ngữ hiện đại đã thay đổi ít nhiều: trong Hán ngữ hiện đại, từ “尽” không có ngữ nghĩa “kết thúc” và “chi phí”, mà đã tăng thêm ngữ nghĩa “làm hết” và “từ vong”.

So với nghĩa trong tiếng Hán, từ Hán Việt “tận” đã có sự thay đổi nghĩa. Cụ thể, các từ điển đã xử lý như sau:

“không”; “hết”; “tất thảy” (Hán Việt từ điển);

“hết; kết thúc”; “toàn bộ”; “ở giới hạn cuối cùng” (Đại từ điển tiếng Việt);

“từ biểu thị điều nêu ra sau đó là vị trí, giới hạn cuối cùng mà hành động vừa nói đến đạt tới” (Từ điển tiếng Việt).

Có thể thấy “tận” trong tiếng Việt đã bỏ đi nghĩa “không có đồ gì nữa trong dụng cụ”; “dốc hết”; “chi phí” so với từ “盡” trong Hán ngữ cổ đại, đồng thời cũng đã bỏ đi nghĩa “dốc sức”; “làm hết” và “từ vong” so với từ “尽” trong Hán ngữ hiện đại.

c. Về đặc điểm phong cách

Từ Hán Việt “tận” trong tiếng Việt có vai trò nhấn mạnh hành động nào đó một cách triệt để. Ví dụ: “Đưa **tận** tay”.

“Nhìn **tận** mắt”: “tận” có vai trò nhấn mạnh hành động “nhìn” là chính bằng mắt của mình nhìn thấy, có giúp cho việc tăng cường độ tin cậy những gì mà thấy bằng con mắt.

“Đưa **tận** tay”: “tận” ở đây không có nghĩa thực tế, chỉ có vai trò nhấn mạnh hành động “đưa” là chính bằng tay của mình để thực hiện động tác này, chứ không phải nhờ người khác đưa đến.

- Từ “**尽**” trong tiếng Hán mang nghĩa tiêu cực là “tử vong”, chẳng hạn: 自尽 (tự tử), 同归于尽 (cùng chết)... Còn trong tiếng Việt, “**tận**” không mang nghĩa tiêu cực; trái lại, nó mang nghĩa tích cực hoặc sắc thái tình cảm của nó thuộc về trung tính. Ví dụ:

“**Một cán bộ tận tâm tận lực với nhân dân**”: từ “**tận**” mang nghĩa tích cực, cán bộ tận tâm tận lực với nhân dân, chính thể hiện tinh thần đảm đương, sẵn sàng phục vụ nhân dân, đó là phẩm chất cao đẹp được người dân ưa thích.

“**Tận hưởng niềm vui thành công**”: từ “**tận**” trong ngữ cảnh này mang sắc thái tình cảm tích cực, ai cũng muốn đạt được thành công bất cứ trong sự nghiệp hay cuộc sống của mình, thành công là điều đáng mừng đối với mọi người.

“**Tận thu các khoản thuế**”; “**Vị trí tận cùng**”: có sắc thái tình cảm trung tính.

d. Về khả năng kết hợp

Trong tiếng Hán: Theo số liệu thống kê của kho ngữ liệu tiếng Hán BCC, kết quả cho thấy: từ “**尽**” trong tiếng Hán thông thường kết hợp với tính từ, danh từ và động từ, tức là ba từ loại này đứng ở phía sau từ “**尽**” trong tiếng Hán, trong đó trường hợp kết hợp với tính từ chiếm số lượng lớn nhất. Ví dụ: “**尽+相同**”; “**尽+最大**”; “**尽+可以**”; “**尽+办法**”... Cũng có trường hợp là động từ, danh từ, tính từ đứng ở phía trước từ “**尽**” trong tiếng Hán, trong đó trường hợp “**động từ+尽**” chiếm số lượng lớn nhất. Ví dụ: “**可以+尽**”, “**应该+尽**”, “**部门+尽**”, “**精彩+尽**”,...

Trong tiếng Việt: Theo số liệu thống kê của kho ngữ liệu tiếng Việt của Trung tâm Từ điển học (VIETLEX), kết quả cho thấy: từ Hán Việt “**tận**” thường kết hợp với danh từ và giới từ, tức là danh từ và giới từ đứng ở phía sau từ Hán Việt “**tận**”. Ví dụ: “**tận + ngày**”, “**tận + nơi**”, “**tận + Khánh Hoà**”, “**tận + giữa**”, “**tận + trên**”... Trong đó, kết hợp “**tận+danh từ**” chiếm số lượng lớn. Ngoài ra, cũng có một vài trường hợp “**tận**” đứng sau danh từ hoặc động từ. Ví dụ: “**ngày + tận**”, “**nguyệt + tận**”, “**thương + tận**”.

3. Về việc đối dịch của từ “**尽**” và từ Hán Việt “**tận-尽**”

3.1. Cách dịch từ “**尽**” sang tiếng Việt

Tuy từ “**尽**” trong tiếng Hán có từ Hán Việt tương ứng là “**tận**”, nhưng trong khi dịch sang tiếng Việt, không phải lúc nào cũng dịch trực tiếp theo âm Hán Việt, mà phải dịch theo ý nghĩa của ngôn ngữ nguồn hoặc dựa vào thói quen ngôn ngữ của người Việt Nam chọn một từ nào đó cho phù hợp. Ví dụ:

老师总是**尽心**地指导学生 (Giáo viên luôn **tận** tâm hướng dẫn học sinh);

这件事情人**尽**皆知 (Chuyện này mọi người **đều** biết **cả**);

两个人终于**尽**释前嫌了 (Rốt cuộc, hai người đã xoá hết oán hận trước đây rồi);

你尽力而为就行, 不要太担心 (Bạn cứ làm **hết** sức mình là được rồi, không phải lo lắng quá);

玩得**尽**兴 (Vui chơi **hả hê**).

Có thể thấy: trong trường hợp đầu tiên, chúng ta có thể dịch thẳng từ “**尽心**” theo âm Hán Việt là “**tận tâm**”. Nhưng trong 4 trường hợp còn lại, phải dựa vào ngữ cảnh để chuyển dịch cho phù hợp.

3.2. Cách dịch từ “**tận**” sang tiếng Hán

Tuy từ Hán Việt “**tận**” được vay mượn của tiếng Hán, nhưng đã có những thay đổi về nghĩa (như phân tích ở trên). Vì thế, khi dịch cần căn cứ vào ngữ cảnh cụ thể. Ví dụ:

“**Tận dụng chính sách ưu đãi**” không dịch là “**尽用优待政策**”, mà phải dịch thành “**充分利用优待政策**”.

“Trao đến *tận* tay” không dịch là “交到尽手”, mà phải dịch là: “直接交到手上”.

“*Tận mắt thấy*” không dịch là “尽眼看见”, mà phải dịch là: “亲眼所见”.

5. Kết luận

Bài viết này khảo sát từ 盡, 尽 trong tiếng Hán và từ Hán Việt “*tận*” trong tiếng Việt ở các bình diện: nguồn gốc cũng như diễn tiến của nó ở hai ngôn ngữ Hán và Việt, đồng thời nêu ra những điều cần lưu ý trong khi dịch từ “尽” trong tiếng Hán sang tiếng Việt và “*tận*” sang tiếng Hán. Hi vọng kết quả nghiên cứu này sẽ góp thêm phần vào nghiên cứu từ Hán Việt một cách chuyên sâu, cũng như thúc đẩy việc nghiên cứu đối chiếu song ngữ Hán-Việt; đồng thời đóng góp cho việc dạy và học tiếng Hán và tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (2013), *Hán Việt từ điển*, Nxb Văn hoá thông tin.
2. Hoàng Phê (chủ biên) (2011), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
3. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hoá thông tin.
4. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

Tiếng Trung Quốc

6. 汉语大词典编撰处整理 (2002), 康熙字典[Z]. 汉语大词典出版社.
7. 汉语大词典编纂处 (2019), 古代汉语词典[Z]. 四川辞书出版社.
8. 罗振玉 (La Chấn Ngọc) (1900), 增订殷虚书契考释[Z]. 艺文出版社.
9. 林明华 (Lâm Minh Hoa) (1997), 汉语与越南语言文化[J]. 现代外语 (上), 1997, 第 1 期 (总第 75 期).
10. 罗文青 (La Văn Thanh) (2011), 越南语双音节汉越词特点研究(与汉语比较)[M]. 广州: 世界图书出版公司.
11. 梁茂华 (Lương Mậu Hoa) (2014), 越南文字发展史研究[D]. 郑州: 郑州大学.
12. 王筠 (Vương Quân)(清) (1988), 说文解字句读[Z]. 中华书局出版.
13. 王力 (Vương Lực) (2003), 王力古汉语字典[Z]. 中华书局.
14. (东汉) 许慎 (Hứa Thận)/原著, 汤可敬(Thang Khả Kính)/撰 (1996), 说文解字今释[Z]. 岳麓书社.
15. 中国社会科学院语言研究所词典编辑室编 (2012), 现代汉语词典 (第六版) [Z]. 商务印书馆.
16. 商务印书馆辞书研究中心修订 (2015), 古代汉语词典[Z]. 商务印书馆.

The word “盡”, “尽” in Chinese and Sino-Vietnamese words “*tận*” in Vietnamese

Abstract: Sino-Vietnamese words play an extremely important role in the Vietnamese vocabulary. Therefore, studying the origin and development of Sino-Vietnamese words is very meaningful, especially when comparing and contrasting Sino-Vietnamese words with those in Chinese. This article studies the words “盡”, “尽” in Chinese and the Sino-Vietnamese word “*tận*” in Vietnamese; pointing out the similarities and differences as well as the translation of these words from Chinese to Vietnamese and from Vietnamese to Chinese in different contexts.

Key words: 盡 ; 尽 ; *tận*; origin; evolution; Sino-Vietnamese words; Chinese; Vietnamese; translation.